

Số: /QĐ-UBND Hải Dương, ngày tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 752/TTr-STNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố và phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường. Nội dung chi tiết của thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Chi tiết, có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn, tổ chức

tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trong Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Hoàn thành ngay sau khi nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, TTPVHCC (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

PHỤ LỤC
DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--|----------------------------|--|---|--|
| 1. | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ | Ngay trong ngày làm việc | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương, số 01 Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương | <i>Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính.</i> | <ul style="list-style-type: none">- Luật đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 22/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc bản đồ”. |

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG
THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

(Kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|------------|---|-------------|----------------|---|
| I | Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia | | | |
| 1 | Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia | | | |
| 1.1 | Cấp 0 | điểm | 340.000 | |
| 1.2 | Hạng I | điểm | 250.000 | |
| 1.3 | Hạng II | điểm | 220.000 | |
| 1.4 | Hạng III | điểm | 200.000 | Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở |
| 2 | Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia | | | |
| 2.1 | Hạng I | điểm | 160.000 | |
| 2.2 | Hạng II | điểm | 150.000 | |
| 2.3 | Hạng III | điểm | 120.000 | |
| 3 | Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia | | | |
| 3.1 | Điểm cơ sở | điểm | 200.000 | |
| 3.2 | Hạng I | điểm | 160.000 | |
| 3.3 | Hạng II | điểm | 140.000 | |
| 4 | Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia | tờ | 20.000 | |
| II | Dữ liệu ảnh hàng không | | | |
| 1 | Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số | file | 250.000 | |
| 2 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm | file | 250.000 | |
| 3 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm | file | 200.000 | |
| 4 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm | file | 150.000 | |
| 5 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000 | mảnh | 60.000 | |
| 6 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000 | mảnh | 70.000 | |
| III | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và | | | |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-------|--|-------------|----------------|--|
| | hệ thống bản đồ địa hình quốc gia | | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia | | | |
| 1.1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | <p>1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>a) Các nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2.</p> <p>b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí.</p> <p>2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu).</p> <p>3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).</p> |
| 1.2 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 500.000 | |
| 1.3 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 850.000 | |
| 1.4 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000 | mảnh | 1.500.000 | |
| 1.5 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 | |
| 2 | Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy | | | |
| a | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn | mảnh | 120.000 | |
| b | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 130.000 | |
| c | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 140.000 | |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-------|---|-------------|---|---|
| d | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn | mảnh | 170.000 | |
| 2.2 | Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn | | | |
| a | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | <p>Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:</p> <p>1. Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh nhân với hệ số 1,2.</p> <p>2. Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu phí theo mảnh.</p> |
| b | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 440.000 | |
| c | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 670.000 | |
| d | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 760.000 | |
| đ | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 950.000 | |
| e | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 | mảnh | 2.000.000 | |
| g | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000 | mảnh | 3.500.000 | |
| h | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000 | mảnh | 5.000.000 | |
| i | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 | |
| 2.3 | Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) | mảnh | Mức thu ph bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn cùng tỷ lệ | |
| 3 | Mô hình số độ cao | | | |
| 3.1 | Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m. | mảnh | 200.000 | |
| 3.2 | Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m | mảnh | 80.000 | |
| 3.3 | Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho | mảnh | 170.000 | |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------|----------------|---------|
| | DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m | | | |
| 3.4 | Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m | mảnh | 640.000 | |
| 3.5 | Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m | mảnh | 75.000 | |
| 3.6 | Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m | mảnh | 2.550.000 | |
| 3.7 | Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên | mảnh | 300.000 | |
| IV | Bản đồ hành chính định dạng số | | | |
| 1 | Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb | | | |
| 1.1 | Bản đồ hành chính Việt Nam | bộ | 4.000.000 | |
| 1.2 | Bản đồ hành chính cấp tỉnh | bộ | 2.000.000 | |
| 1.3 | Bản đồ hành chính cấp huyện | bộ | 1.000.000 | |
| 2 | Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ | | | |
| V | Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS) | | | |
| 1 | Bản đồ hành chính Việt Nam | 01 năm/ tài khoản | 100.000 | |
| 2 | Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000 | 01 năm/ tài khoản | 2.400.000 | |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-----------|---|-------------------|----------------|---|
| 3 | Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000 | 01 năm/ tài khoản | 6.600.000 | Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn. |
| VI | Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia | | | |
| 1 | Dữ liệu đo động thời gian thực | 01 tháng/ máy thu | 750.000 | Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc |
| | | 06 tháng/ máy thu | 4.280.000 | Trung ương đã chêm dày trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ. |
| | | 12 tháng/ máy thu | 6.750.000 | |
| 2 | Dữ liệu GNSS tĩnh 24 giờ | trạm/ngày | 220.000 | Gồm: Giá trị tọa độ, độ cao của trạm. |